

NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

CẦN HẤP DẪN ĐẦU TƯ

PGS. TS. NGUYỄN ĐĂNG VANG
Phó chủ nhiệm Ủy ban Khoa học - Công nghệ Quốc hội

1. Đầu tư trong nước và đầu tư trực tiếp của nước ngoài đối với ngành nông-lâm-thủy sản

GDP của ngành nông-lâm-thủy sản năm 2000 chiếm khoảng 24,53% GDP của cả nước. Đầu tư cho ngành này lẽ ra phải đạt con số tương đương nhưng thực tế, tỷ trọng đầu tư cho ngành nông-lâm-thủy sản chỉ đạt 13,85% đầu tư của cả nước và đang có chiều hướng giảm dần. Năm 2005, tỷ

lệ đầu tư cho ngành chỉ còn 7,5%. Năm 2008, con số này giảm xuống tới 6,38%, trong khi GDP năm 2008 của ngành vẫn chiếm 22,21%.

Tổng số vốn đầu tư của nước ngoài vào ngành nông - lâm và thủy sản là 223,5 triệu USD năm 2008 và 84,9 triệu USD năm 2009, chiếm tương ứng 0,32% và 0,39% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào VN.

Bảng 1. Tỷ trọng đầu tư trong nước của ngành nông-lâm-thủy sản (ĐV tính: Tỷ đồng)

	2000	2002	2004	2005	2006	2007	2008
Đầu tư cả nước	151.183	200.145	290.927	343.135	404.712	532.093	610.876
Nông - lâm	17.218	14.605	18.113	20.079	22.323	25.393	29.313
Thủy sản	3.715	2.934	4.850	5.670	7.764	8.567	9.665
Tổng cộng	20.933	17.539	22.963	25.749	30.087	33.960	38.978
Tỷ trọng đầu tư ngành nông-lâm-thủy sản (%)	13,85	8,76	7,89	7,50	7,43	6,38	6,38

Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK), Báo cáo chính phủ

Bảng 2. Đầu tư nước ngoài vào nông-lâm-thủy sản

	Tổng số dự án		Ngành nông-lâm-thủy sản			Bình quân chung cho lao động cả nước đang làm việc (USD/người)		
	Số dự án	Số tiền (triệu USD) (*)	Số dự án	Số tiền (triệu USD)	Tỷ lệ đầu tư (%)	Nông-lâm-thủy sản	Các ngành khác	Gấp (lần)
2008	1.557	71.726,0 ^(*)	23	223,5	0,32	9,1	2.897	318
2009	839	21.482,10	17	84,9	0,39	3,4	932	274
1988-2009	11.820	192.804,3 ^(*)	713	4.270,00	2,21			

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án được cấp phép từ các năm trước 7.715 triệu USD

Nguồn: TCTK, Báo cáo chính phủ, Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn (NN&PTNT)

Trong giai đoạn 1988-2009, khi mà GDP nông-lâm-thủy sản còn chiếm 30% trong nền kinh tế quốc dân, thì đầu tư của nước ngoài cũng chỉ chiếm 2,21%.

Câu hỏi đặt ra là, tại sao ngành nông-lâm-thủy sản lại ít thu hút được đầu tư của cả trong nước lẫn nước ngoài? Nguyên nhân chủ yếu có thể nhận diện trên các khía cạnh sau:

Xu hướng tăng trưởng và đóng góp của ngành nông-lâm-thủy sản

Trong 5 năm qua, tăng trưởng nông-lâm-thủy sản luôn thấp hơn các ngành kinh tế khác, chỉ đạt từ 1,83% - 4,02%, trong khi ngành công nghiệp tăng 5,52% - 10,69%, dịch vụ tăng 6,63% - 8,85%.

Bảng 3. So sánh chỉ số tăng trưởng GDP các ngành kinh tế (Đơn vị tính: %)				
	Nông-lâm-thủy sản	Công nghiệp	Dịch vụ	Chung cả nước (lần)
2005	4,02	10,69	8,48	8,44
2006	3,69	10,38	8,29	8,23
2007	3,64	10,22	8,85	8,46
2008	4,70	5,98	7,37	6,31
2009 (sơ bộ)	1,03	5,52	6,63	5,32
<i>Nguồn: TCTK, Báo cáo chính phủ, Bộ NN&PTNT</i>				

Với xu hướng trên, tỷ trọng của ngành nông-lâm nghiệp và thủy sản VN trong GDP toàn ngành có chiều hướng giảm, cụ thể: giảm từ 27,18% năm 1995 xuống 24,53% năm 2000, xuống

20,97% năm 2005 và 20,91% năm 2009.

Xu hướng năng suất lao động

Năng suất lao động ngành nông-lâm nghiệp trong nhiều năm qua luôn thấp hơn đáng kể so với các ngành khác. Năm 2009, so với nông-lâm nghiệp, năng suất lao động của các ngành khác như: tài chính, tín dụng cao gấp 11,6 lần; khách sạn, nhà hàng 6,7 lần; vận tải 4,8 lần; thương nghiệp 3,7 lần; xây dựng 3,3 lần v.v.. Điều này góp phần lý giải nguyên nhân vì sao đầu tư trong nước cũng như nước ngoài vào ngành nông-lâm nghiệp ngày càng có xu thế giảm.

Trong khi mỗi lao động ngành công nghiệp và dịch vụ đóng góp vào GDP 52.473 nghìn đồng (năm 2008) và 57.137 nghìn đồng (năm 2009) thì ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt con số tương ứng là 13.494 nghìn đồng và 13.990 nghìn đồng. Có thể thấy, các ngành công nghiệp và dịch vụ có giá trị GDP/lao động cao hơn từ 3,89 tới 5,02 lần so với lao động ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản. Điều này chứng tỏ ngành nông - lâm nghiệp không hấp dẫn các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Như vậy, do đặc thù ngành nông-lâm-thủy sản có năng suất lao động thấp, hiệu quả đầu tư không cao nên không hấp dẫn nhà đầu tư ngoài nước. Nhưng đầu tư trong nước vào ngành này cũng đang có xu hướng giảm, không tương xứng với tỷ lệ GDP mà ngành này đóng góp. Hơn nữa, vấn đề việc làm ở nông thôn cũng trở nên cấp bách cần được xem xét đến.

Hiện nay, mỗi năm nước ta tạo thêm được 1,6-1,7 triệu việc làm mới, giảm bớt nhu cầu công ăn việc làm ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Tuy

Bảng 4. So sánh năng suất lao động trong những năm gần đây						
Đơn vị tính: triệu đồng/người						
	2005	2006	2007	2008	2009	Xếp hạng
Nông nghiệp, lâm nghiệp	6,2	7,0	8,2	12,0	12,4	8
Thủy sản	22,1	24,3	27,6	33,5	35,0	6
Xây dựng	26,5	29,8	34,3	38,6	40,9	5
Thương nghiệp	25,2	27,9	31,4	41,3	46,3	4
Vận tải	33,1	38,8	44,6	56,9	59,9	3
Tài chính, tín dụng	105,2	103,6	105,0	129,4	144,0	1
Giáo dục, đào tạo	23,8	25,4	27,3	28,6	31,3	7
Khách sạn, nhà hàng	41,7	49,2	58,7	71,9	83,0	2
<i>Nguồn: TCTK</i>						

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP & NÔNG THÔN

Bảng 5. So sánh giá trị GDP/lao động của các ngành kinh tế

	Nông-lâm-thủy sản			Công nghiệp, dịch vụ			So sánh (lần)
	GDP (nghìn tỷ đồng)	Lao động (nghìn người)	GDP/Lao động (nghìn đồng)	GDP (nghìn tỷ đồng)	Số lượng lao động (nghìn người)	GDP/lao động (nghìn đồng)	
2005	176,0	24.424,00	7.206	663,2	18.350,90	36.140	5,02
2006	198,8	24.349,90	8.164	775,5	19.630,40	39.505	4,84
2007	232,6	24.369,40	9.545	911,1	20.838,60	43.722	4,58
2008	329,9	24.447,70	13.494	1.155,1	22.013,10	52.473	3,89
2009 (sơ bộ)	346,8	24.788,50	13.990	1.311,6	22.955,10	57.137	4,08

Nguồn: TCTK

nhiên, số liệu Bảng 6 cho thấy tỷ lệ thiếu việc làm ở một số vùng nông thôn là khá lớn.

Bảng 6. Tỷ lệ thiếu việc làm giữa các vùng kinh tế năm 2009

	Thành thị (%)	Nông thôn (%)
Đồng bằng sông Hồng	2,49	6,57
Trung du và Miền núi phía Bắc	2,79	3,50
Bắc Trung Bộ và Duyên hải	5,44	5,47
Tây Nguyên	4,99	6,00
Đông Nam Bộ	1,50	5,52
Đồng bằng sông Cửu Long	5,46	10,49

Nguồn: TCTK

Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn năm 2009 của tất cả các vùng kinh tế đều cao hơn tỷ lệ thiếu việc làm ở thành thị. Ở vùng vừa lúa là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ thiếu việc làm là cao nhất: 6,57% và 10,49%.

Do đó, Nhà nước cần phải có chính sách để thu hút nguồn vốn vào ngành nông-lâm-thủy sản. Nếu không kịp thời có những chính sách phù hợp, lao động di cư từ nông thôn ra thành thị sẽ ngày một tăng nhanh. Một khi thành thị đã quá tải và không có đủ điều kiện để tiếp nhận nguồn lao động di cư này, nhiều vấn đề xã hội sẽ phát sinh, gây ra những bất lợi ngoài tầm kiểm soát và ảnh hưởng tới nền kinh tế.

Trong nhiều năm qua, ngành nông-lâm nghiệp và thủy sản đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội VN. Tuy nhiên, do đặc thù nông nghiệp và nông thôn tăng trưởng chậm, năng suất lao động thấp, hiệu quả đầu tư không cao, tiềm ẩn các rủi ro thiên tai và dịch bệnh... nên đã và đang tiếp tục không thu hút được nhiều nguồn lực tài chính đầu tư vào khu vực này.

Mặc dù vậy, nông nghiệp và nông thôn là khu vực có tới 70,4% dân số sinh sống và 73,6% lao động đang làm việc của cả nước. Do đó, khu vực này cần phải được tiếp tục quan tâm và Nhà nước cần có những chính sách cũng như giải pháp mạnh mẽ mới để khắc phục được bất cập nêu trên.

2. Kiến nghị

- Tiếp tục thực hiện các chính sách đang có hiệu quả như chương trình 135, 134, 30A, nước sạch nông thôn, miễn giảm thuế đất nông nghiệp, miễn giảm, ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp tại khu vực nông thôn.

- Cần nghiên cứu một số chính sách khuyến khích đổi mới công nghệ: Hỗ trợ 25% - 40% giá trị hàng hoá nhằm hiện đại hoá, cơ giới hoá, tự động hoá nông nghiệp, nhất là ở khâu chế biến nông sản, thực phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm nông nghiệp.

- Quan tâm công tác đào tạo nghề mới ở nông thôn như đào tạo nhân lực trong ngành trồng trọt, nuôi trồng vật nuôi theo hướng công nghiệp, công nghiệp chế biến, nhằm nâng cao chất lượng vệ

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP & NÔNG THÔN

sinh và an toàn thực phẩm.

- Có chính sách khuyến khích để chuyển đổi 9,4 triệu hộ nông dân với khoảng 50 triệu mảnh ruộng, ao, chuồng quy mô nhỏ lẻ thành tổ hợp tác hoặc hợp tác xã sản xuất có quy mô lớn, có thương hiệu, có công nghệ sản xuất thống nhất nhằm nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm, tạo giá trị gia tăng của nông sản.

- Xây dựng vùng nguyên liệu ở nơi có lợi thế sinh thái cho cây trồng vật nuôi, nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư, hạ giá thành sản phẩm.

- Quan tâm đến giao thông nông thôn, cụm công nghiệp nông thôn với chính sách ưu đãi mới (thuế suất 0%) trong nhiều năm để thu hút đầu tư và hình thành công nghiệp ở nông thôn■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Niên giám thống kê 2006 (2007), NXB Tổng cục Thống kê, Hà Nội.

2. Niên giám thống kê 2007 (2008), NXB Tổng cục Thống kê, Hà Nội.

3. Niên giám thống kê 2008 (2009), NXB Tổng cục Thống kê, Hà Nội.

4. Niên giám thống kê 2009 (tóm tắt) (tháng 3/2010), NXB Tổng cục Thống kê, Hà Nội.

6. Báo cáo tình hình kinh tế- xã hội năm 2008 và nhiệm vụ 2009 của Chính phủ tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XII, ngày 16/10/2008.

7. Báo cáo của Chính phủ về tình hình kinh tế - xã hội năm 2009 và nhiệm vụ năm 2010 tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XII, ngày 20/10/2009.

8. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng 12 và năm 2008 ngành nông nghiệp & phát triển nông thôn, website của Văn phòng Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn: www.omard.gov.vn.

9. Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch tháng 12 và năm 2009 ngành nông nghiệp & PTNT, website của Văn phòng Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn: www.omard.gov.vn.

10. Tình hình xuất nhập khẩu nông-lâm-thủy sản toàn ngành tháng 12 và cả năm 2009 của ngành nông nghiệp & phát triển nông thôn, website của Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn: www.mard.gov.vn.

